

**THỰC ĐƠN BÁN TRÚ TUẦN 31 NĂM HỌC 2024 - 2025**  
 Từ ngày 21/04/2025 đến ngày 26/04/2025

| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                | Diễn giải          | Định lượng(gr) | Đơn giá | Thành Tiền    | TP Chín/HS | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
|-------------|-----|-----------------------|--------------------|----------------|---------|---------------|------------|-------|-------------|--------------|---------------|
| Thứ 2/21-04 | 1   | Thịt gà chiên         | Thịt gà CN bỏ cđcc | 100            | 85,000  | 8,500         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Đậu xốt cà chua       | đậu phụ            | 55             | 32,000  | 1,760         |            |       | Thuế        | 1,600        |               |
|             |     |                       | Cà chua            | 21             | 18,000  | 378           |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             | 3   | Canh ngao mỏng toi    | Ngao               | 50             | 18,000  | 900           |            |       |             |              |               |
|             |     |                       | Mỏng toi           | 50             | 17,000  | 850           |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng             | Gạo tẻ             | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                       | Rau thơm           | 6.05           | 35,000  | 212           |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                       | Gia vị các loại    | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>           |                    |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |
| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                | Diễn giải          | Định lượng(gr) | Đơn giá | Thành Tiền    | TP Chín/HS | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
| Thứ 3/22-04 | 1   | Thịt băm rím hành     | Thịt nạc xay       | 63             | 120,000 | 7,560         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Trứng gà kho xì dầu   | Trứng gà ta        | 100            | 28,000  | 2,800         |            |       | Thuế        | 1,600        |               |
|             | 3   | Canh bí ngô nấu xương | Bí đỏ              | 50             | 17,000  | 850           |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             |     |                       | Xương lợn          | 15             | 80,000  | 1,200         |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng             | Gạo tẻ             | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                       | Rau thơm           | 5.44           | 35,000  | 190           |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                       | Gia vị các loại    | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>           |                    |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |
| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                | Diễn giải          | Định           | Đơn giá | Thành         | TP         | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
| Thứ 4/23-04 | 1   | Tôm rang              | Tôm biển           | 30             | 190,000 | 5,700         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Chả lợn               | Chả lợn            | 35             | 130,000 | 4,550         |            |       | Thuế        | 1,600        |               |
|             | 3   | Canh rau cải nấu thịt | Rau cải            | 50             | 17,000  | 850           |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             |     |                       | Thịt nạc xay       | 10             | 120,000 | 1,200         |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng             | Gạo tẻ             | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                       | Rau thơm           | 8.56           | 35,000  | 300           |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                       | Gia vị các loại    | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>           |                    |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |



| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                  | Diễn giải       | Định lượng(gr) | Đơn giá | Thành Tiền    | TP Chín/HS | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
|-------------|-----|-------------------------|-----------------|----------------|---------|---------------|------------|-------|-------------|--------------|---------------|
| Thứ 5/24-04 | 1   | Thịt chiên              | Thịt lợn nạc    | 60             | 120,000 | 7,200         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Trứng cút kho           | Trứng cút kho   | 40             | 85,000  | 3,400         |            |       | Thuê        | 1,600        |               |
|             | 3   | Canh tép nấu mỏng toi   | Tép đồng        | 10             | 135,000 | 1,350         |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             |     |                         | Mỏng toi        | 35             | 16,000  | 560           |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng               | Gạo tẻ          | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                         | Rau thơm        | 2.56           | 35,000  | 90            |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                         | Gia vị các loại | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>             |                 |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |
| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                  | Diễn giải       | Định lượng(gr) | Đơn giá | Thành Tiền    | TP Chín/HS | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
| Thứ 6/25-04 | 1   | Giò lợn                 | Giò lợn         | 55             | 150,000 | 8,250         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Đậu xốt cà chua         | đậu phụ         | 50             | 32,000  | 1,600         |            |       | Thuê        | 1,600        |               |
|             |     |                         | Cà chua         | 15             | 18,000  | 270           |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             | 3   | Canh bí xanh nấu xương  | Bí xanh         | 50             | 18,000  | 900           |            |       |             |              |               |
|             |     |                         | Xương lợn       | 18             | 80,000  | 1,440         |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng               | Gạo tẻ          | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                         | Rau thơm        | 4              | 35,000  | 140           |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                         | Gia vị các loại | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>             |                 |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |
| Thứ/ngày    | STT | Món ăn                  | Diễn giải       | Định lượng(gr) | Đơn giá | Thành Tiền    | TP Chín/HS | Kcalo | Chi phí phụ |              | TỔNG          |
| Thứ 7/26-04 | 1   | Thịt băm rim hành       | Thịt lợn        | 65             | 120,000 | 7,800         |            |       | Chất đốt    | 1,000        |               |
|             | 2   | Trứng gà kho xì dầu     | Trứng gà ta     | 100            | 28,000  | 2,800         |            |       | Thuê        | 1,600        |               |
|             | 3   | Canh dưa chua nấu xương | Dưa chua        | 35             | 25,000  | 875           |            |       | Nhân công   | 2,000        |               |
|             |     |                         | Xương lợn       | 12             | 80,000  | 960           |            |       |             |              |               |
|             | 4   | Cơm trắng               | Gạo tẻ          | 100            | 18,000  | 1,800         |            |       |             |              |               |
|             | 5   |                         | Rau thơm        | 4.7            | 35,000  | 165           |            |       |             |              |               |
|             | 6   |                         | Gia vị các loại | 10             | 100,000 | 1,000         |            |       |             |              |               |
|             |     | <b>Tổng</b>             |                 |                |         | <b>15,400</b> |            |       |             | <b>4,600</b> | <b>20,000</b> |

Hiệu Trưởng Duyệt



Bùi Quý Hữu



Người Lập Thực Đơn

Nguyễn Thị Hải Yến